

Số: /TB-SYT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

Chào giá mua thanh lý tài sản của Sở Y tế thành phố Hải Phòng (lần 2)

Kính gửi: Quý cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân

Sở Y tế thành phố Hải Phòng tổ chức triển khai công tác bán thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ của Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Sở Y tế thông báo tới các Quý cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân với nội dung như sau:

I. Thông tin đơn vị chào giá

1. Đơn vị yêu cầu chào giá: Sở Y tế thành phố Hải Phòng.
2. Bộ phận tiếp nhận: Phòng Kế hoạch - Tài chính.
3. Địa chỉ: Tòa nhà H, Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, khu đô thị Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

II. Thông tin của tài sản thanh lý

Tài sản thanh lý là tài sản đã hết khấu hao, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng (*Danh mục tài sản thanh lý theo phụ lục gửi kèm*).

III. Hình thức và yêu cầu chào giá

1. Hình thức chào giá

- Chào giá cạnh tranh theo hình thức đấu giá mua vào Biểu danh mục tài sản thanh lý.

- Biểu chào giá mua nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện về địa chỉ tại Phòng Kế hoạch – Tài chính, Sở Y tế thành phố Hải Phòng - Tòa nhà H, Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, khu đô thị Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Thời hạn tiếp nhận chào giá: Từ ngày 27/11/2025 – 03/12/2025.

2. Yêu cầu chào giá

- Ghi rõ giá chào bằng số và bằng chữ.

- Bên trúng chào giá chịu trách nhiệm về vận chuyển, tháo dỡ, chi phí liên quan (nếu có).

Sở Y tế thành phố Hải Phòng thông báo đến Quý cơ quan, công ty, tổ chức và cá nhân quan tâm, phối hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TTĐT Sở;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nhữ Hữu Nhuận

PHỤ LỤC
DANH MỤC TÀI SẢN THANH LÝ CỦA SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Gửi kèm theo Thông báo số /TB-SYT ngày / /2025 của Sở Y tế TP Hải Phòng)

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
1	Bồn Inox 5000N	Cái	1	10.000.000	10.000.000			Cũ, ngả màu, các đầu kết nối sùi gỉ, gioăng kín nước lão hóa	
2	Áo ghế	Cái	91	180.000	16.380.000			Bạc ố màu, ngấm nước, ẩm mốc, rách, không còn giá trị sử dụng	
3	Âu com nhựa	Cái	4	85.000	340.000			Trầy xước, bạc màu, sắt vỡ, không còn giá trị sử dụng	
4	Âu com nhựa nhỏ	Cái	42	55.000	2.310.000			Trầy xước, bạc màu, sắt vỡ, không còn giá trị sử dụng	
5	Âu com nhựa to	Cái	20	85.000	1.700.000				
6	Âu đá inox	Cái	1	85.000	85.000			Xây xước, ngả màu	
7	Bàn gỗ để loa đài	Cái	1	144.000	144.000			Xuống màu, chân bàn lung lay, không chắc chắn, mặt bàn bong tróc, trầy xước.	
8	Bàn gỗ để ti vi	Cái	1	144.000	144.000				
9	Bàn gỗ hội trường	Cái	2	900.000	1.800.000				
10	Bàn gỗ hội trường	Cái	2	639.526	1.279.052			Xuống màu, chân bàn rung ròi, ngấm nước, không còn giá trị sử dụng	

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
11	Bàn hội trường	Cái	4	900.000	3.600.000			Xuống màu, chân bàn rụng rời, ngâm nước, không còn giá trị sử dụng	
12	Bàn hội trường	Cái	4	639.622	2.558.488				
13	Bàn làm việc mặt kính	Cái	1	2.250.000	2.250.000			Mặt bàn ố mốc, bong tróc, kính vỡ, không còn giá trị sử dụng	
14	Bát ăn cơm	Cái	250	12.000	3.000.000			Trầy xước, sứt mẻ, không còn giá trị sử dụng	
15	Bát khai vị	Cái	20	8.000	160.000			Trầy xước, sứt mẻ, không còn giá trị sử dụng	
16	Bát tô	Cái	47	35.000	1.645.000				
17	Biển chỉ dẫn A4	Cái	1	2.420.000	2.420.000			Hàn gỉ, trầy xước, vành mặt.	
18	Biển chỉ dẫn inox mũi tên	Cái	1	2.350.000	2.350.000				
19	Bình thủy tinh	Cái	92	60.000	5.520.000			Trầy xước, một số sứt vỡ	
20	Bộ bàn ghế	Bộ	9	4.500.000	40.500.000			Màu gỗ xỉn, lớp sơn PU một số bong tróc	
21	Cây hoa giấy	Cây	1	600.000	600.000			Sống xanh tốt	
22	Cây lau nhà inox	Cái	2	214.500	429.000			Ngả màu, mối hàn hàn gỉ	
23	Cây lau nhà inox	Cái	9	150.000	1.350.000			Ngả màu, mối hàn hàn gỉ	
24	Chăn 2m x 2,2m	Cái	3	1.080.000	3.240.000			Cũ, sòn màu, ẩm mốc, không còn giá trị sử dụng	
25	Chăn 1,5m x 2m	Cái	30	1.200.000	36.000.000			Cũ, sòn màu	
		Cái	120	1.200.000	144.000.000			Cũ, sòn màu, ẩm mốc, không còn giá trị sử dụng	
26	Cốc sứ	Cái	20	11.000	220.000			Ngả màu, một số sứt mẻ	

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
27	Cốc thủy tinh	Cái	120	14.682	1.761.840			Ngả màu, một số nứt mẻ	
28	Cốc đánh răng	Cái	62	15.000	930.000				
29	Cốc Quai	Cái	7	15.000	105.000				
30	Cốc thủy tinh	Cái	124	15.000	1.860.000				
31	Đệm ghế + vỏ bọc	Cái	160	450.000	72.000.000			Sờn cũ, một số ngả ố màu, rách, giảm độ đàn hồi	
32	Đệm 1,2m	Cái	43	607.500	26.122.500			Áo bọc đệm ngả màu, sờn, cũ, độ đàn hồi giảm	
33	Đệm 1,2m	Cái	12	2.246.400	26.956.800				
34	Đệm 1,2m	Cái	16	2.475.000	39.600.000				
35	Đệm 1,5m	Cái	12	2.850.000	34.200.000				
36	Đệm bông nén 1,2m	Cái	4	3.069.820	12.279.280				
37	Đệm 1,5m (109N5)	Cái	1	3.740.720	3.740.720				
38	Đệm 1,5m	Cái	22	3.810.000	83.820.000				
39	Đệm 1,2m	Cái	4	3.954.960	15.819.840				
40	Đệm 1,5m	Cái	11	4.418.182	48.600.002				
41	Đệm 1,5m	Cái	10	4.472.273	44.722.730				
42	Đệm 1,5m	Cái	10	4.772.727	47.727.270				
43	Đệm 1,5m	Cái	6	4.790.909	28.745.454				
44	Đệm 1,2m	Cái	46	5.000.000	230.000.000				
		Cái	15	5.000.000	75.000.000			Áo bọc đệm ngả màu, sờn, cũ, rách, ngấm nước, hỏng, không còn giá trị sử dụng	

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
45	Dép	Đôi	154	12.000	1.848.000			Cũ, rách quai, không còn giá trị sử dụng	
46	Dép	Đôi	111	15.000	1.665.000				
47	Dép	Cái	200	20.000	4.000.000				
48	Đĩa bầu dục	Cái	421	25.000	10.525.000			Cũ, trầy xước, không còn giá trị sử dụng	
49	Đĩa gia vị	Cái	68	6.500	442.000				
50	Đĩa kê cốc thủy tinh	Cái	8	5.000	40.000				
51	Điện thoại bàn	Cái	2	730.909	1.461.818			Cũ, hỏng, không lên nguồn, công kết nối o-xy hóa	
52	Đồng hồ	Cái	5	277.273	277.273			Cũ, hỏng, không còn giá trị sử dụng	
53	Đũa	Đôi	15	10.000	150.000			Gãy, cũ, ẩm mốc, lão hóa, không còn giá trị sử dụng	
54	Đũa các loại	Đôi	39	10.000	390.000				
55	Ga trắng hội trường	Cái	30	120.000	3.600.000			Sòn cũ, ngả ố màu	
56	Gạt tàn inox	Cái	1	3.300.000	3.300.000			Trầy xước, bám bụi, ố màu	
57	Gạt tàn inox	Cái	4	336.000	1.344.000				
58	Gạt tàn inox	Cái	1	294.000	294.000				
59	Ghế da trắng	Cái	3	500.000	1.500.000			Ngả màu, mốc bẩn	
60	Ghế nhựa nâu	Cái	28	182.000	5.096.000			Một số chân bị gãy, lão hóa, giòn, không còn giá trị sử dụng	
61	Ghế gỗ	Cái	70	193.088	13.516.160			Gãy chân, không còn giá	

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
								trị sử dụng	
62	Ghế gỗ	Cái	21	605.000	12.705.000			Mộng kết nối lỏng, đảo không đủ chắc chắn, xuống cấp	
63	Ghế gỗ	Cái	2	800.000	1.600.000				
64	Giá để đồ	Cái	2	2.598.750	5.197.500			Giá kê đủ chắc chắn, một số điểm hàn nổi han gỉ	
65	Giá để hàng inox	Cái	4	2.299.000	9.196.000			Xỉn màu, xước bề mặt, cứng vững.	
66	Giá dép (103)	Cái	1	280.000	280.000			Chân giá lỏng, xô lệch, không cứng vững, xuống cấp	
67	Giá dép (201,301)	Cái	2	200.000	400.000				
68	Giá đựng tài liệu	Cái	1	130.000	130.000				
69	Giá inox để đồ	Cái	1	3.267.000	3.267.000			Đã qua sử dụng, xỉn màu, quai kết bản	
70	Giá inox vo gạo bé	Cái	1	120.000	120.000				
71	Giá inox vo gạo to	Cái	1	200.000	200.000				
72	Giường 1,2m	Cái	63	671.850	42.326.550			Đã qua sử dụng, nước sơn phủ trầy xước, xuống cấp	
		cái	30	671.850	20.155.500			Đã qua sử dụng, nước sơn phủ trầy xước, xuống cấp, ngấm nước, chân rụng rời, không còn giá trị sử dụng	
73	Giường 1,2m	Cái	1	1.500.000	1.500.000			Đã qua sử dụng, nước sơn phủ trầy xước, xuống cấp	
74	Giường gỗ 1,5m (109N5)	Cái	1	3.500.000	3.500.000				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
75	Giường gỗ 1,5m	Cái	7	4.500.000	31.500.000				
76	Giường gỗ 1,5m	Cái	6	4.545.455	27.272.730				
77	Giường gỗ 1,5m	Cái	17	4.750.000	80.750.000				
78	Giường gỗ 1,5m	Cái	12	4.772.727	57.272.724				
79	Giường gỗ 1,5m	Cái	14	4.857.143	68.000.002				
80	Giường gỗ 1,2m	Cái	22	6.818.181	149.999.982				
81	Giường gỗ 1,5m	Cái	24	6.909.090	165.818.160				
82	Giường gỗ 1,5m	Cái	4	8.727.273	34.909.092				
83	Gối trang trí	Cái	412	280.000	115.360.000			Áo bọc ngả màu, sờn cũ, gối bị xẹp, xuống form, giảm độ đàn hồi, không còn giá trị sử dụng	
84	Gối trang trí	Cái	34	302.400	10.281.600				
85	Hoa lụa + phụ kiện	Sét	2	1.028.938	2.057.876			Hoa bám bẩn, một số mất form tạo hình, không còn giá trị sử dụng	
86	Hộp giấy ăn	Cái	4	58.000	232.000			Trầy xước, cũ, lão hóa, không còn giá trị sử dụng	
87	Khăn tắm vàng	Cái	200	87.963	17.592.600			Khăn tắm sờn cũ, bông sợi cứng, rách	
88	Khăn tắm	Cái	404	122.000	49.288.000				
89	Khăn tắm	Cái	650	134.259	87.268.350				
90	Khăn tắm	Cái	600	155.000	93.000.000				
91	Khăn trải bàn trắng	Cái	20	85.000	1.700.000			Ồ, sờn cũ, ngả màu, ẩm mốc, không còn giá trị sử dụng	

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
92	Loa vi tính	Cái	1	200.000	200.000			Cũ, hỏng, vỏ bám bụi, không còn giá trị sử dụng	
93	Lọc cua	Cái	1	20.000	20.000			Xỉn, ngả màu, quai kết bẩn	
94	Lồng bàn inox	Cái	2	200.000	400.000				
95	Lót đệm 1,2m	Cái	8	200.000	1.600.000			Ổ, sòn cũ, ngả màu	
96	Lót đệm 1,5m	Cái	50	220.000	11.000.000				
97	Lược	Cái	217	3.500	759.500			Kết bẩn, răng lược xô lệch, không còn giá trị sử dụng	
98	Mắc áo	Cái	890	3.200	2.848.000			Cũ, trầy xước, giòn, không còn giá trị sử dụng	
99	Mắc áo	Cái	70	4.500	315.000				
100	Mắc áo	Cái	200	5.000	1.000.000				
101	Mắc áo	Cái	420	5.150	2.163.000				
102	Mắc áo	Cái	20	7.000	140.000				
103	Muôi canh	Cái	74	15.000	1.110.000			Xỉn, ngả màu, lão hóa, không còn giá trị sử dụng	
104	Muôi canh to	Cái	1	100.000	100.000				
105	Muôi cơm	Cái	46	10.000	460.000				
106	Muôi lẩu	Cái	1	21.000	21.000				
107	Quyển nội quy	Cái	46	25.000	1.150.000			Cũ, rách bìa bọc, không còn giá trị sử dụng	
108	Ri đô	Bộ	2	1.262.250	2.524.500			Cũ, bám bẩn, phai màu	
109	Ri đô	Bộ	1	1.310.000	1.310.000				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
110	Ri đô (106, 110, 301, 306, 310, 114, 201, 206, 210)	Bộ	6	1.445.000	8.670.000				
111	Ri đô	Bộ	1	1.496.000	1.496.000				
112	Ri đô (212)	Bộ	1	2.040.000	2.040.000				
113	Ri đô (T2 + T3)	Cái	30	2.200.000	66.000.000				
114	Ri đô	Bộ	1	2.290.750	2.290.750				
115	Ri đô	Bộ	2	2.431.000	4.862.000				
116	Ri đô	Bộ	3	2.524.500	7.573.500				
117	Ri đô	Bộ	2	2.571.250	5.142.500				
118	Ri đô	Bộ	1	2.664.750	2.664.750				
119	Ri đô (111, 206)	Bộ	1	2.720.000	2.720.000				
120	Ri đô	Bộ	20	2.805.000	56.100.000			Cũ, bám bẩn, phai màu, ổ mốc, rách, thanh treo rèm gãy, không còn giá trị sử dụng	
121	Ri đô	Bộ	3	3.132.500	9.397.500				
122	Rỏ nhựa	Cái	20	105.000	2.100.000			Ổ màu, lão hóa, hỏng, không còn giá trị sử dụng	
123	Rỏ mây đựng đồ	Cái	74	18.000	1.332.000				
124	Rỏ mây đựng đồ	Cái	128	21.000	2.688.000				
125	Rỏ o xẻ to	Cái	3	75.000	225.000				
126	Ruột gối	Cái	175	100.000	17.500.000			Xẹp, xuống form, giảm độ đàn hồi, không còn giá trị sử dụng	
127	Ruột gối	Cái	172	110.000	18.920.000				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
128	Ruột gối	Cái	40	120.000	4.800.000				
129	Ruột gối	Cái	71	165.000	11.715.000				
130	Sân inox	Cái	2	45.000	90.000			Xỉn màu, tay cầm nứt vỡ, không còn giá trị sử dụng	
131	Thìa phở inox	Cái	88	6.000	528.000			Ngả màu, ó bản, gãy, vỡ, không còn giá trị sử dụng	
132	Thùng rác bé	Cái	28	35.000	980.000				
133	Thùng rác bé	Cái	30	40.000	1.200.000				
134	Thùng rác bé	Cái	1	41.000	41.000				
135	Thùng đựng rác nhựa bé	Cái	104	45.000	4.680.000				
136	Thùng đựng rác nhựa to	Cái	46	107.000	4.922.000				
137	Thùng rác to	Cái	79	150.000	11.850.000				
138	Thùng rác to	Cái	32	155.000	4.960.000			Cũ, hỏng, không lên nguồn, một số không còn điều khiển	
139	Thùng rác to	Cái	56	165.000	9.240.000				
140	Tivi Samsung+ khiển	Cái	2	4.980.000	9.960.000			Mặt tranh mốc bản, khung tranh lỏng mỗi ghép	
141	Ti vi Samsung 32inch	Cái	25	8.350.000	208.750.000				
142	Tranh phong cảnh	Cái	2	1.100.000	2.200.000				
143	Tranh phong cảnh	Cái	1	850.000	850.000				
144	Tranh phong cảnh	Cái	2	550.000	1.100.000				
145	Tranh phong cảnh	Cái	1	350.000	350.000				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
146	Tủ 3 buồng	Cái	2	9.350.000	18.700.000			Nước sơn xuống màu, trầy xước nhiều vị trí, cũ, các mối ghép không chắc chắn, lung lay	
147	Tủ đầu giường	Cái	6	900.000	5.400.000			Cũ, hỏng, gãy, không còn giá trị sử dụng	
148	Tủ đầu giường	Cái	2	2.500.000	5.000.000				
149	Tủ đựng tài liệu 6 cánh	Cái	2	2.805.000	5.610.000			Nước sơn xuống màu, trầy xước nhiều vị trí, cũ, các mối ghép không chắc chắn, lung lay	
150	Tủ gỗ dôi lệch	Cái	32	4.711.538	150.769.216				
151	Tủ gỗ lệch	Cái	36	863.550	31.087.800			Nước sơn xuống màu, trầy xước nhiều vị trí, cũ, các mối ghép không chắc chắn, lung lay	
		cái	10	863.550	8.635.500			Nước sơn xuống màu, trầy xước nhiều vị trí, chân tủ gãy, ngấm nước, không còn giá trị sử dụng	
152	Vỏ gối	Cái	1.041	85.000	88.485.000			Ngả màu, vải nhăn, rã, sòn cũ, rách, không còn giá trị sử dụng	
153	Xô inox đựng đá	Cái	29	85.000	2.465.000			Xây xước, ngả màu	
Tổng cộng			9.650	224.458.458	3.053.557.409				

